

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/2017
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		
100 = 110+120+130+140+150		327,331,098,667	242,911,947,354
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	49,810,706,726	42,765,514,340
1. Tiền	111	21,810,706,726	17,975,816,131
2. Các khoản tương đương tiền	112	28,000,000,000	24,789,698,209
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	212,499,390,315	135,902,611,559
1. Phải thu của khách hàng	131	143,379,785,173	115,292,799,981
2. Trả trước cho người bán	132	56,389,773,094	15,599,492,987
6. Các khoản phải thu khác	136	13,091,603,393	5,372,089,936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(361,771,345)	(361,771,345)
IV. Hàng tồn kho	140	64,235,743,603	62,744,910,827
1. Hàng tồn kho	141	64,235,743,603	62,744,910,827
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	785,258,023	1,498,910,628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	785,258,023	114,071,210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	1,384,839,418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	227,036,489,432	248,467,131,385
200 = 210+220+240+250+260			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	219,034,909,785	94,171,397,762
1. TSCĐ hữu hình	221	219,034,909,785	94,171,397,762
- Nguyên giá	222	583,229,050,481	397,069,207,190
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(364,194,140,696)	(302,897,809,428)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,684,400,000	147,810,725,855
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,684,400,000	147,810,725,855
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6,317,179,647	6,485,007,768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6,317,179,647	6,485,007,768
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	554,367,588,099	491,379,078,739
(270=100+200)			

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	206,467,802,207	189,618,836,785
I. Nợ ngắn hạn	310	202,467,802,207	172,618,836,785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	71,027,564,790	53,319,720,499
2. Người mua trả tiền trước	312	46,812,990	190,571,313
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16,552,877,935	10,932,166,707
4. Phải trả người lao động	314	44,292,925,575	46,653,505,791
5. Chi phí phải trả	315	98,181,818	105,000,000
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	3,151,261,667	3,294,605,556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	51,812,522,898	44,745,307,116
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	15,485,654,534	13,377,959,803
II. Nợ dài hạn	330	4,000,000,000	17,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4,000,000,000	17,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	347,899,785,892	301,760,241,954
I. Vốn chủ sở hữu	410	347,899,785,892	301,760,241,954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	108,000,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	151,921,447,072	93,920,005,145
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	73,117,409,182	84,797,307,171
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	10,186,020,942
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	73,117,409,182	74,793,286,229
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	554,367,588,099	491,379,078,739
(440 = 300+400)			

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Ng

NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2017	Quý 4-2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	13	308,437,491,116	260,656,673,276	978,331,747,997	883,287,896,116
2. Các khoản giảm trừ	02	14	60,324,715	101,274,239	178,749,762	543,189,305
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10	15	308,377,166,401	260,555,399,037	978,152,998,235	882,744,706,811
4. Giá vốn hàng bán	11	16	260,510,733,262	212,862,705,043	804,221,759,456	714,851,205,877
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		47,866,433,139	47,692,693,994	173,931,238,779	167,893,500,934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	379,844,158	185,851,633	1,035,793,981	618,683,122
7. Chi phí tài chính	22	18	963,024,662	1,488,092,249	4,612,086,019	3,449,790,925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		963,024,662	1,488,092,249	4,341,526,331	3,449,790,925
8. Chi phí bán hàng	25		9,297,989,083	4,385,677,546	23,349,265,463	9,493,725,718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,593,182,859	14,436,405,831	51,545,457,085	69,165,556,650
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		26,392,080,693	27,568,370,001	95,460,224,193	86,403,110,763
11. Thu nhập khác	31		118,042,760	245,242,015	46,577,517,034	2,793,771,600
12. Chi phí khác	32		1,035,529,545	68,058,970	51,124,664,291	71,777,470
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(917,486,785)	177,183,045	(4,547,147,257)	2,721,994,130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,474,593,908	27,745,553,046	90,913,076,936	89,125,104,893
<i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i>			25,474,593,908	27,745,553,046	90,913,076,936	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	5,094,918,783	5,564,649,894	18,182,615,388	17,841,818,664
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		20,379,675,125	22,180,903,152	72,730,461,548	71,283,286,229
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,887	2,054	6,734	6,600
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90,913,076,936	89,125,104,893
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		61,296,331,268	61,094,547,811
- Các khoản dự phòng	03		-	43,555,215
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(981,050,567)	(1,733,175,891)
- Chi phí lãi vay	06		4,340,186,782	3,449,311,819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155,568,544,419	151,979,343,847
08=01+02+...+07				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80,978,253,363)	(26,056,821,457)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,847,090,848)	1,982,565,493
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		99,869,101,789	44,802,250,221
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(503,358,692)	(3,406,384,856)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,327,146,206)	(3,449,311,819)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(14,801,323,396)	(17,905,924,207)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,355,363,000)	(2,066,055,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		132,625,110,703	145,879,661,535
20=08+09+...+17				
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(98,678,180,236)	(138,574,949,492)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1,300,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
6. Tiền thu hồi ĐT góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		981,050,567	546,028,304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư $30 = 21 + 22 + \dots + 27$	30		(97,697,129,669)	(136,728,921,188)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		231,971,965,800	200,617,218,874
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(237,904,750,018)	(187,994,516,186)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(21,950,004,430)	(21,656,042,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính $40 = 31 + 32 + \dots + 36$	40		(27,882,788,648)	(9,033,339,362)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ $50 = 20 + 30 + 40$	50		7,045,192,386	117,400,985
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,765,514,340	42,648,113,355
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ $(70 = 50 + 60 + 61)$	70	VII.34	49,810,706,726	42,765,514,340

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thủy

Ta Thị Tuyết Nga

NGUYỄN THÀNH NAM





**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 38640095 Fax: (84.4) 38640095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 VÀ NĂM 2017

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,...

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1- Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 1 công ty con và 1 chi nhánh:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2- Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nổi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2017 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2017 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2017 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-20
Máy móc, thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	5-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2017	1/1/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn	28,000,000,000	17,975,816,131
Tiền gửi ngân hàng, tiền mặt	21,810,706,726	24,789,698,209
Tổng	49,810,706,726	42,765,514,340

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2017	1/1/2017
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	53,565,391,655	43,018,826,117
Công cụ, dụng cụ	1,079,242,963	856,884,574
Chi phí SXKD dở dang	1,576,650,698	4,087,120,060
Thành phẩm	4,724,299,906	11,429,707,863
Hàng hoá	3,290,158,381	3,352,372,214
Tổng	64,235,743,603	62,744,910,828

3- Tài sản cố định hữu hình

	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2017	52,256,164,119	324,504,752,259	16,590,530,153	3,717,760,659	397,069,207,190
Tăng trong kỳ	125,414,559,849	98,337,417,435	3,469,232,727	61,050,000	227,282,260,011
Giảm trong kỳ		41,122,416,720			41,122,416,720
Tại ngày 31/12/2017	177,670,723,968	381,719,752,974	20,059,762,880	3,778,810,659	583,229,050,481
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2017	35,721,092,688	254,670,357,204	10,106,688,750	2,399,670,786	302,897,809,428
Trích khấu hao kỳ	18,296,397,206	40,117,285,959	2,365,289,593	517,358,512	61,296,331,268
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/12/2017	54,017,489,894	294,787,643,163	12,471,978,343	2,917,029,298	364,194,140,696
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2017	16,535,071,431	69,834,395,055	6,483,841,403	1,318,089,873	94,171,397,762
Tại ngày 31/12/2017	123,653,234,074	86,932,109,811	7,587,784,537	861,781,361	219,034,909,785

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đến 31/12/2017, Công ty có 01 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 1.684.400.000 đ trong đó:

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/12/2016 là 1.684.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/12/2017.

5- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
	31/12/2017
Số dư đầu kỳ	5,620,290,578
Tăng trong kỳ	6,688,600,212
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	5,206,453,120
Số dư cuối kỳ	7,102,437,670

Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
	31/12/2017
Số dư đầu kỳ	114,071,210
Tăng trong kỳ	1,631,602,859
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	960,416,046
Số dư cuối kỳ	785,258,023

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn, trung hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017	1/1/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	51,812,522,898	44,745,307,116
Vay trung hạn	4,000,000,000	17,000,000,000
Tổng	55,812,522,898	61,745,307,116

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2017	1/1/2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	2,249,188,832	147,452,360
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	123,053,499	84,270,457
Thuế TNDN	11,094,918,782	7,614,727,068
Các loại thuế khác	3,085,716,822	3,085,716,822
Tổng	16,552,877,935	10,932,166,707

8- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2017	1/1/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	98,181,818	105,000,000
Cộng	98,181,818	105,000,000

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2017	1/1/2017
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1,798,989,201	1,567,652,119
BHXH, BHYT, BHTN	118,380,111	128,760,186
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,233,892,355	1,592,101,486
Phải thu khác (dư có)		6,091,765
Cộng	3,151,261,667	3,294,605,556

10- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2017	108,000,000,000	14,860,929,638	93,920,005,145	84,979,307,171
Tăng vốn năm nay			58,001,441,927	
Lợi nhuận tăng trong kỳ				75,161,242,812
Chia cổ tức trong kỳ				21,600,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác				65,423,140,801
Số dư 31/12/2017	108,000,000,000	14,860,929,638	151,921,447,072	73,117,409,182

Ghi chú: Phân giảm vốn trong kỳ, ngoài phần trích lập các quỹ theo Nghị Quyết của ĐHĐCĐ năm 2017, còn có giảm do chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty TNHH APP Hưng Yên sau sáp nhập sang quỹ đầu tư phát triển;

Chi nộp tiền truy thu và tiền chậm nộp thuế theo biên bản kiểm tra thuế năm 2016 của cục thuế Hà Nội ngày 19/7/2017: 40.342.601 đ
Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 227.504.500 đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2017		01/01/2017	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	23.900.400.000	22.13
- Cổ đông: Nguyễn Như Song			5.408.000.000	5
- Cổ đông khác	84.099.600.000	77.87	78.691.600.000	72.87
Tổng	<u>108.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>108.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Bao bì APP Hưng Yên(sở hữu 100% vốn)	31/12/2017	01/01/2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
		27.000.000.000
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	5.400.000.000	32.400.000.000

11- Doanh thu

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2017	2016	2017	2016
I- Doanh thu	308,437,491,116	260,656,673,276	978,331,747,997	883,287,896,116
DT bán HH t.phẩm	270,001,922,503	212,657,719,245	871,309,948,923	732,759,372,787
DT bán HH vật tư	9,323,486,457	8,938,693,670	30,663,010,551	30,755,108,818
DT cung cấp dịch vụ	29,112,082,156	39,060,260,361	76,358,788,523	119,773,414,511

12- Các khoản giảm trừ doanh thu:**ĐVT: VNĐ**

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2017	2016	2017	2016
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại				
Giảm giá hàng bán				
Hàng bán bị trả lại	60.324.715	101.274.239	178.749.762	543.189.305
Cộng	60.324.715	101.274.239	178.749.762	543.189.305

13- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**ĐVT: VNĐ**

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2017	2016	2017	2016
1- Doanh thu	308,377,166,401	260,555,399,037	978,152,998,235	882,744,706,811
DT bán HH t.phẩm	269,941,597,788	212,556,445,006	871,131,199,161	732,216,183,482
DT bán HH vật tư	9,323,486,457	8,938,693,670	30,663,010,551	30,755,108,818
DT cung cấp dịch vụ	29,112,082,156	39,060,260,361	76,358,788,523	119,773,414,511

14- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2017	2016	2017	2016
Giá vốn	260,510,733,262	212,862,705,043	804,221,759,456	714,851,205,877
Giá vốn của t.phẩm	228,254,397,588	170,006,275,419	717,322,050,972	580,684,373,672
Giá vốn HH, dịch vụ	32,256,335,674	42,856,429,624	86,899,708,484	134,166,832,205

15- Doanh thu hoạt động tài chính**ĐVT: VNĐ**

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2017	2016	2017	2016
Doanh thu hoạt động tài chính	379,844,158	185,851,633	1,035,793,981	618,683,122
Lãi tiền gửi	360,087,057	174,613,069	985,555,298	579,411,697
Lãi CL tỷ giá	19,757,101	11,238,564	50,238,683	39,271,425

16- Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm 2017	
	2017	2016	2017	2016
Chi phí tài chính	963,024,662	1,488,092,249	4,612,086,019	3,449,790,925
Lãi vay	963,024,662	1,488,092,249	4,341,526,331	3,449,311,819
Lỗ CL tỷ giá			270.559,688	479,106

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4		Năm	
	2017	2016	2017	2016
Lợi nhuận trước thuế	25,474,593,908	27,745,553,046	90,913,076,936	89,125,104,893
Lợi nhuận tính thuế	27,240,545,454	27,745,553,046	90,913,076,936	89,209,093,320
Thuế TNDN	5,448,109,091	5,564,649,894	18,182,615,388	17,841,818,664

18- Những thông tin khác:

Thông tin về các bên liên quan:

Công ty cổ phần công nghệ chống giả DAC(Công ty con)

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh q4-2017: 1.523.040.996 đ
- Số dư phải thu đến 31/12/2017 : 770.043.806 đ

Lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



ĐỒNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH NAM